

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
đã được kiểm toán**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39

3052
CÔ
ÁCH NH
DỊCH V
I CHÍS
VÀ KI
NAN
I - TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần thứ 24 để ngày 29 tháng 11 năm 2021 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Ngô Anh Dũng	Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 01/11/2023
Ông Nguyễn Tuấn Hưng	Phụ trách HĐQT	Từ ngày 30/01/2023 đến ngày 01/11/2023
Ông Đỗ Văn Long	Phụ trách HĐQT	Đến ngày 30/01/2023
Ông Nguyễn Tuấn Hưng	Thành viên	Đến ngày 30/01/2023; từ ngày 01/11/2023
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	
Ông Ngô Anh Dũng	Thành viên	Đến ngày 01/11/2023
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Thành viên	
Ông Phan Anh Đức	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Đặng Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Xuân Hương Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 39 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Số: 65/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex và Công ty con được lập ngày 28 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2024
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Phó Tổng Giám đốc

Cao Thị Hồng Nga

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0613-2023-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1266-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.352.224.241	106.812.587.990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	38.746.832.226	33.793.248.274
1. Tiền	111		18.746.832.226	21.783.878.411
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	12.009.369.863
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.642.561.210	12.854.409.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	17.767.677.074	10.506.910.327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		865.459.185	2.890.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1.009.424.951	2.344.609.064
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	48.688.584.644	56.582.904.405
1. Hàng tồn kho	141		48.688.584.644	56.582.904.405
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.274.246.161	3.582.025.920
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	1.989.356.491	1.921.330.416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.119.309.538	1.660.595.423
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	165.580.132	100.081
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		318.278.823.016	385.870.532.155
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.650.000	33.400.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	30.650.000	33.400.000
II. Tài sản cố định	220		317.805.497.586	385.040.112.350
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	317.805.497.586	385.040.112.350
- Nguyên giá	222		801.564.715.698	801.564.715.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(483.759.218.112)	(416.524.603.348)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	327.802.000	327.802.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.802.000	327.802.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		114.873.430	469.217.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	33.355.680	354.461.637
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.08	81.517.750	114.756.168
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		429.631.047.257	492.683.120.145

0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ N
V.1 - 7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		130.701.684.420	190.100.074.926
I. Nợ ngắn hạn	310		82.864.741.420	107.490.281.926
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	26.626.223.580	35.583.971.722
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		704.625.000	14.008.927
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	787.534.259	3.522.379.678
4. Phải trả người lao động	314		12.919.230.704	13.399.647.680
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	527.540.099	618.667.221
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	4.518.646.596	4.297.896.183
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09a	34.772.850.000	48.251.400.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.008.091.182	1.802.310.515
II. Nợ dài hạn	330		47.836.943.000	82.609.793.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	300.000.000	300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09b	47.536.943.000	82.309.793.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		298.929.362.837	302.583.045.219
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	298.929.362.837	302.583.045.219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.407.170.000	230.407.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		230.407.170.000	230.407.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		225.423.555	225.423.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.073.067.777	46.273.067.777
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.223.701.505	25.677.383.887
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.721.070.745	2.721.070.745
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.502.630.760	22.956.313.142
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		429.631.047.257	492.683.120.145

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	706.909.818.957	821.620.707.997
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		706.909.818.957	821.620.707.997
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	643.051.092.772	757.592.389.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.858.726.185	64.028.318.867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.134.552.671	261.750.147
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	10.644.633.272	14.454.571.614
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		10.524.794.449	14.363.322.842
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	-	84.230.950
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	32.396.383.781	30.904.377.536
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.952.261.803	18.846.888.914
12. Thu nhập khác	31	VI.05	5.698.048.310	13.670.903.572
13. Chi phí khác	32	VI.06	5.232.413.967	3.539.574.686
14. Lợi nhuận khác	40		465.634.343	10.131.328.886
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.417.896.146	28.978.217.800
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09a	4.882.026.968	6.025.044.215
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.09b	33.238.418	(3.139.557)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.502.630.760	22.956.313.142
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		18.502.630.760	22.956.313.142
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	726	847
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	726	847

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền



Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.417.896.146	28.978.217.800
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		67.234.614.764	67.043.235.916
- Các khoản dự phòng	03		-	(128.524.001)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(348.930)	90.944.939
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.874.374.589)	(8.115.339.687)
- Chi phí lãi vay	06		10.524.794.449	14.363.322.842
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		99.302.581.840	102.231.857.809
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.419.428.721)	12.882.760.345
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.894.319.761	(15.988.187.299)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.747.874.815)	6.107.132.351
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		253.079.882	327.406.493
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.780.141.897)	(14.448.315.050)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.500.206.149)	(5.556.070.225)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.517.958.875)	(3.048.309.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.484.371.026	82.508.274.584
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.669.259.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	7.877.636.569
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.884.207.325	240.539.864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.884.207.325	5.448.917.342

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(48.251.400.000)	(48.251.400.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.163.943.329)	(18.622.898.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.415.343.329)	(66.874.298.101)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.953.235.022	21.082.893.825
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		33.793.248.274	12.755.445.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		348.930	(45.090.821)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		38.746.832.226	33.793.248.274

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần thứ 24 đề ngày 29 tháng 11 năm 2021 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng người lao động của Công ty và Công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 369 người (số đầu năm là 367 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn:

Tổng số các Công ty con : 1

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định...) phải được loại trừ hoàn toàn. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 16 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước);
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong năm. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	416.644.239	639.401.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.330.187.987	21.144.476.954
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	12.009.369.863
Cộng	38.746.832.226	33.793.248.274

(*): Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải XD Đông Tháp	33.004	327.802.000	33.004	327.802.000
Cộng	33.004	327.802.000	33.004	327.802.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
Giá trị thuần		327.802.000		327.802.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.692.173.659	2.788.700.654
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	597.284.628	901.330.443
Công ty TNHH MTV Dầu Khí Tp.HCM	2.254.315.455	3.566.129.526
Các khách hàng khác	4.223.903.332	3.250.749.704
Cộng	17.767.677.074	10.506.910.327

Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải thu về dịch vụ vận tải	10.692.173.659	2.788.700.654

4. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu bảo hiểm bồi thường	929.499.964	2.143.839.844
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	36.836.518	46.669.254
Tạm ứng	26.900.000	146.100.000
Phải thu khác	16.188.469	7.999.966
Cộng	1.009.424.951	2.344.609.064

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Phải thu dài hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	30.650.000	33.400.000
Cộng	30.650.000	33.400.000

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nhiên liệu, vật liệu	55.358.974.919	-
Chi phí SXKD dở dang	1.210.441.536	-
Hàng hóa	13.487.950	-
Cộng	56.582.904.405	-

	31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	62.225.700	-
Nhiên liệu, vật liệu	46.792.004.347	-
Chi phí SXKD dở dang	1.834.354.597	-
Hàng hóa	-	-
Cộng	48.688.584.644	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	724.111.385	2.448.502.636	790.052.620.620	522.842.393	7.816.638.664	801.564.715.698
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	724.111.385	2.448.502.636	790.052.620.620	522.842.393	7.816.638.664	801.564.715.698
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	724.111.385	1.814.227.735	406.523.018.660	439.582.786	7.023.662.782	416.524.603.348
Số tăng trong năm	-	150.051.944	66.706.605.336	56.037.384	321.920.100	67.234.614.764
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	<i>150.051.944</i>	<i>66.706.605.336</i>	<i>56.037.384</i>	<i>321.920.100</i>	<i>67.234.614.764</i>
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	724.111.385	1.964.279.679	473.229.623.996	495.620.170	7.345.582.882	483.759.218.112
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	-	634.274.901	383.529.601.960	83.259.607	792.975.882	385.040.112.350
Tại ngày cuối năm	-	484.222.957	316.822.996.624	27.222.223	471.055.782	317.805.497.586

31/12/2023 VND

01/01/2023 VND

- GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

292.985.452.049 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

52.323.547.205 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí bảo hiểm	1.760.235.667	1.921.330.416
Chi phí sửa chữa, cải tạo	110.999.780	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118.121.044	-
Cộng	1.989.356.491	1.921.330.416

b) Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí sửa chữa, cải tạo	33.355.680	314.011.393
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	40.450.244
Cộng	33.355.680	354.461.637

8. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	81.517.750	114.756.168
Cộng	81.517.750	114.756.168

Chi tiết số dư cuối năm như sau:

	Thuế suất	Chênh lệch tạm thời	Tài sản thuế TNDN hoãn lại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ giao dịch mua sắm tài sản cố định nội bộ (*)	20%	407.588.750	81.517.750
Cộng			81.517.750

(*) Xem trình bày tại mục VI.09b của thuyết minh báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phát sinh trong năm				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2023	01/01/2023			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	34.772.850.000	34.772.850.000	34.772.850.000	48.251.400.000	48.251.400.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>34.772.850.000</i>	<i>34.772.850.000</i>	<i>34.772.850.000</i>	<i>48.251.400.000</i>	<i>48.251.400.000</i>
Vay PGBank - CN Sài Gòn (i)	4.492.850.000	4.492.850.000	4.492.850.000	17.971.400.000	17.971.400.000
Vay Vietinbank - CN Bắc SG (ii)	19.280.000.000	19.280.000.000	19.280.000.000	19.280.000.000	19.280.000.000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (iii)	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
b) Vay dài hạn	47.536.943.000	47.536.943.000	-	34.772.850.000	82.309.793.000
Vay PGBank - CN Sài Gòn (i)	-	-	-	4.492.850.000	4.492.850.000
Vay Vietinbank - CN Bắc SG (ii)	33.786.943.000	33.786.943.000	-	19.280.000.000	53.066.943.000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (iii)	13.750.000.000	13.750.000.000	-	11.000.000.000	24.750.000.000
Cộng	82.309.793.000	82.309.793.000	34.772.850.000	83.024.250.000	130.561.193.000

Chi tiết số dư các khoản vay:

- (i) Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 447/0034/17/PN-DH/HĐTD ngày 15 tháng 03 năm 2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.492.850.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả.
- (ii) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 019/2019-HĐCVDAT/NHCT948-PJTACO ngày 24 tháng 09 năm 2019 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 20. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 53.066.943.000 đồng (trong đó 19.280.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả).
- (iii) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Gia Định theo Hợp đồng vay số 0063/GDI.KH/CD21 ngày 12 tháng 03 năm 2021 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 16. Thời hạn vay là 57 tháng. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 24.750.000.000 đồng (trong đó 11.000.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	34.772.850.000	48.251.400.000
Trong năm thứ hai	30.280.000.000	34.772.850.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	17.256.943.000	47.536.943.000
Sau năm năm	-	-
Cộng	82.309.793.000	130.561.193.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở thuyết minh Vay dài hạn đến hạn trả)	34.772.850.000	48.251.400.000
Số phải trả sau 12 tháng	47.536.943.000	82.309.793.000

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	2.411.782.900	2.411.782.900	3.880.331.808	3.880.331.808
- CN Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	1.168.001.315	1.168.001.315	630.529.471	630.529.471
- Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	2.521.671.222	2.521.671.222	6.935.946.284	6.935.946.284
- Công ty CP TMDV Vận Tải Long Phú 68	3.204.809.800	3.204.809.800	-	-
- Công ty CP Công Nghệ Sang Ocean	-	-	2.357.974.546	2.357.974.546
- HKD Trần Thị Ánh Hương	2.610.422.560	2.610.422.560	1.555.718.812	1.555.718.812
- Các đối tượng khác	14.709.535.783	14.709.535.783	20.223.470.801	20.223.470.801
Cộng	26.626.223.580	26.626.223.580	35.583.971.722	35.583.971.722

Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải trả về hao hụt hàng hóa	-	10.056.474

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2023	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	trong năm	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	450.457.490	16.924.929.824	17.055.212.100	-	-	-	320.175.214
Thuế giá trị gia tăng bổ sung (*)	-	-	30.965.940	30.965.940	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	186.144.283	186.144.283	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	89.666.872	89.666.872	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.013.449.200	4.809.011.568	7.427.190.749	-	-	-	395.270.019
Thuế TNDN bổ sung (**)	-	-	73.015.400	73.015.400	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	100.081	58.472.988	1.312.673.041	1.375.000.043	76.043.121	76.043.121	76.043.121	72.089.026
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	683.812.351	773.349.362	-	-	89.537.011	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-
Cộng	100.081	3.522.379.678	24.115.219.279	27.015.544.749	165.580.132	165.580.132	165.580.132	787.534.259

(*): Là tiền thuế GTGT bổ sung cho năm 2022 Theo các tờ khai thuế GTGT điều chỉnh trong năm 2023.

(**): Là tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm 2022 theo TK quyết toán thuế TNDN điều chỉnh lần 1 đề ngày 14/06/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	265.143.227	520.490.675
Chi phí phải trả khác	262.396.872	98.176.546
Cộng	527.540.099	618.667.221

13. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.014.586.441	2.067.415.669
BHXH, BHYT và BHTN	15.977.581	20.483.833
Cổ tức phải trả	1.234.475.658	965.845.387
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.253.606.916	1.244.151.294
Cộng	4.518.646.596	4.297.896.183

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Phải trả ngắn hạn khác	-	16.000.000
Cộng			-	16.000.000

b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	230.407.170.000	225.423.555	45.773.067.777	24.794.818.000	301.200.479.332
Lợi nhuận tăng trong năm trước				22.956.313.142	22.956.313.142
Phân phối lợi nhuận năm trước			500.000.000	(22.073.747.255)	(21.573.747.255)
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>			500.000.000	(500.000.000)	-
- <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>				(3.141.173.655)	(3.141.173.655)
- <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>				(18.432.573.600)	(18.432.573.600)
Số dư cuối năm trước	230.407.170.000	225.423.555	46.273.067.777	25.677.383.887	302.583.045.219
Số dư đầu năm nay	230.407.170.000	225.423.555	46.273.067.777	25.677.383.887	302.583.045.219
Lợi nhuận tăng trong năm nay				18.502.630.760	18.502.630.760
Phân phối lợi nhuận trong năm nay (*)			800.000.000	(22.956.313.142)	(22.156.313.142)
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>			800.000.000	(800.000.000)	-
- <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>				(3.523.739.542)	(3.523.739.542)
- <i>Quỹ thưởng người Quản lý; HĐQT và BKS</i>				(200.000.000)	(200.000.000)
- <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>				(18.432.573.600)	(18.432.573.600)
Số dư cuối năm nay	230.407.170.000	225.423.555	47.073.067.777	21.223.701.505	298.929.362.837

(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ngày 21/04/2023. Cổ tức với tỷ lệ là 8% vốn cổ phần được chi trả cho cổ đông vào ngày 25/07/2023 (ngày chốt quyền là ngày 11/07/2023) theo Quyết định số 26/PJT-QĐ-HDQT đề ngày 26/06/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận Tài Thủy Petrolimex	51,22%	118.020.270.000	51,22%	118.020.270.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	112.386.900.000	48,78%	112.386.900.000
Cộng	100%	230.407.170.000	100%	230.407.170.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	230.407.170.000	230.407.170.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	230.407.170.000	230.407.170.000
Thặng dư vốn đầu năm	225.423.555	225.423.555
Thặng dư vốn tăng trong năm	-	-
Thặng dư vốn giảm trong năm	-	117.243.000
Thặng dư vốn cuối năm	225.423.555	108.180.555
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.432.573.600	18.432.573.600

d) Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23.040.717	23.040.717
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23.040.717	23.040.717
- Cổ phiếu phổ thông	23.040.717	23.040.717
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.040.717	23.040.717
- Cổ phiếu phổ thông	23.040.717	23.040.717

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	47.073.067.777	46.273.067.777
Cộng	47.073.067.777	46.273.067.777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại: - USD	692,29	30.653,70
Nợ khó đòi đã xử lý: - VND	432.482.818	432.482.818

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	32.192.150	75.984.777.664
Doanh thu cung cấp dịch vụ	706.877.626.807	745.635.930.333
Cộng	706.909.818.957	821.620.707.997

b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ + Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	<i>Công ty mẹ tối cao</i>	471.094.759.960	538.475.172.295

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	32.192.150	75.608.586.769
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	643.018.900.622	681.983.802.361
Cộng	643.051.092.772	757.592.389.130

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.841.370.589	211.299.918
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.004.000	26.403.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	260.178.082	24.047.029
Cộng	2.134.552.671	261.750.147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.524.794.449	14.363.322.842
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	119.838.823	303.833
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	90.944.939
Cộng	10.644.633.272	14.454.571.614
5. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	7.877.636.569
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	5.118.225.692	4.461.949.837
Thu nhập khác	579.822.618	1.331.317.166
Cộng	5.698.048.310	13.670.903.572
6. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	127.424.276	252.192.144
Chi phí bảo hiểm bồi thường	4.990.317.625	2.309.842.680
Chi phí khác	114.672.066	977.539.862
Cộng	5.232.413.967	3.539.574.686
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	17.902.217.892	16.683.551.812
Các khoản chi phí quản lý khác	14.494.165.889	14.220.825.724
Cộng	32.396.383.781	30.904.377.536
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	-	74.899.200
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	9.331.750
Cộng	-	84.230.950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	359.902.996.526	413.904.011.009
Chi phí nhân công	86.528.126.997	85.725.669.743
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.234.614.764	67.043.235.916
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(128.524.001)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.112.296.617	129.142.396.677
Chi phí khác bằng tiền	10.261.162.560	10.646.074.156
Cộng	676.039.197.464	706.332.863.500

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty và Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.809.011.568	5.991.509.451
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (*)	73.015.400	33.534.764
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.882.026.968	6.025.044.215

(*) Thuế TNDN bổ sung phát sinh năm nay là tiền thuế TNDN bổ sung cho năm 2022 theo TK quyết toán thuế TNDN điều chỉnh lần 1 để ngày 14/06/2023.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ giao dịch mua sắm tài sản cố định nội bộ (*)	33.238.418	15.049.431
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh đánh giá lại số dư tiền và nợ phải thu tại ngày cuối năm	-	(18.188.988)
Cộng chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	33.238.418	(3.139.557)

(*): Trong năm 2019 Công ty con đã đóng mới một tàu sông cho Công ty mẹ làm tài sản cố định, do đó làm phát sinh Thu nhập/Chi phí thuế TNDN hoãn lại và Tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại. Khoản thuế TNDN hoãn lại này được ghi nhận trên cơ sở lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện nhân với thuế suất thuế TNDN hiện đang áp dụng là 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.502.630.760	22.956.313.142
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	(1.783.539.155)	(3.443.447.000)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (*)	1.783.539.155	3.443.447.000
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	16.719.091.605	19.512.866.142
Số CP phổ thông lưu hành đầu năm	23.040.717	23.040.717
Ảnh hưởng của số CP phát hành trong năm	-	-
Số CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm	23.040.717	23.040.717
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	726	847
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đ/CP) (**)	726	847

(*): Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý tạm tính theo Kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty.

(**): Không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong năm, ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (không gồm VAT)
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải trả về hao hụt hàng hóa	1.423.017.749
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Chia cổ tức	9.441.621.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

1. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt trong năm như sau:

Hội đồng quản trị		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác			
Ông Đỗ Văn Long	Phụ trách HĐQT	171.659.404	650.800.000
Ông Nguyễn Tuấn Hưng	Phụ trách HĐQT	126.823.000	77.305.833
Ông Ngô Anh Dũng (*)	Chủ tịch HĐQT/TV	598.042.325	366.731.770
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Thành viên	96.000.000	77.305.833
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	96.000.000	51.591.667
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Thành viên	96.000.000	77.305.833
Ông Phan Anh Đức	Thành viên	473.372.860	389.548.543
Ông Phan Văn Kỳ	Thành viên	-	25.766.667
Cộng		1.657.897.589	1.716.356.146

(*) Ông Ngô Anh Dũng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 01/11/2023.

Ban kiểm soát		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao			
Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban	96.270.000	77.305.833
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên	67.200.000	54.114.083
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên	67.200.000	54.114.083
Cộng		230.670.000	185.534.000

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác			
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	752.330.962	623.064.435
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	598.880.198	455.363.043
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	604.738.198	453.163.043
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	578.554.086	421.180.876
Bà Nguyễn Thị Hiền	Kế Toán Trưởng	562.428.726	429.481.479
Cộng		3.096.932.170	2.382.252.876

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và công ty con là dịch vụ vận tải và dịch vụ sửa chữa, đóng mới tàu do đó Báo cáo tài chính bộ phận trong kỳ được phân theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Hàng hóa	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa và Đóng tàu	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	-	673.336.801.888	41.589.603.909	714.926.405.797
Doanh thu giữa các bộ phận			(8.016.586.840)	(8.016.586.840)
Giá vốn	-	614.796.890.634	28.254.202.138	643.051.092.772
Lợi nhuận gộp	-	58.539.911.254	5.318.814.931	63.858.726.185
Kết quả bộ phận				
Chi phí BH & CPQL	-	28.930.726.958	3.465.656.823	32.396.383.781
Kết quả hoạt động kinh doanh	-	29.609.184.296	1.853.158.108	31.462.342.404
Doanh thu tài chính				2.134.552.671
Chi phí tài chính				10.644.633.272
Thu nhập khác				5.698.048.310
Chi phí khác				5.232.413.967
CP thuế TNDN				4.882.026.968
CP thuế TNDN hoãn lại				33.238.418
Tổng lợi nhuận sau thuế				18.502.630.760

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Hàng hóa	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa và Đóng tàu	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	-	413.201.458.501	16.071.136.756	429.272.595.257
Các khoản đầu tư				327.802.000
Tài sản không phân bổ				30.650.000
Tổng Tài sản				429.631.047.257
Nợ phải trả bộ phận	-	117.972.334.193	6.202.612.449	124.174.946.642
Nợ phải trả không phân bổ				6.526.737.778
Tổng Nợ phải trả				130.701.684.420

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Hàng hóa	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa và Đóng tàu	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	75.984.777.664	699.271.367.945	54.371.963.628	829.628.109.237
Doanh thu giữa các bộ phận			(8.007.401.240)	(8.007.401.240)
Giá vốn	75.608.586.769	640.917.481.413	41.066.320.948	757.592.389.130
Lợi nhuận gộp	376.190.895	58.353.886.532	5.298.241.440	64.028.318.867
Chi phí bán hàng & CPQL	84.230.950	27.550.607.278	3.353.770.258	30.988.608.486
Kết quả hoạt động kinh doanh	291.959.945	30.803.279.254	1.944.471.182	33.039.710.381
Doanh thu tài chính				261.750.147
Chi phí tài chính				14.454.571.614
Thu nhập khác				13.670.903.572
Chi phí khác				3.539.574.686
CP thuế TNDN				6.025.044.215
CP thuế TNDN hoãn lại				(3.139.557)
Tổng lợi nhuận sau thuế				22.956.313.142

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Hàng hóa	Dịch vụ Vận tải	Dịch vụ Sửa chữa và Đóng tàu	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	13.487.950	477.654.240.346	14.654.189.849	492.321.918.145
Các khoản đầu tư				327.802.000
Tài sản không phân bổ				33.400.000
Tổng Tài sản				492.683.120.145
Nợ phải trả bộ phận	-	180.213.226.907	3.786.641.321	183.999.868.228
Nợ phải trả không phân bổ				6.100.206.698
Tổng Nợ phải trả				190.100.074.926

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu trong khu vực địa lý Việt Nam, doanh thu ngoài khu vực địa lý Việt Nam không đáng kể nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

a) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.746.832.226	-	33.793.248.274	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.750.202.025	-	12.705.419.391	-
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn	30.650.000	-	33.400.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn/dài hạn	327.802.000	-	327.802.000	-
Cộng	57.855.486.251	-	46.859.869.665	-

Nợ phải trả tài chính

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	29.130.283.735	-	37.814.452.236	-
Chi phí phải trả	527.540.099	-	618.667.221	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn	300.000.000	-	300.000.000	-
Các khoản nợ vay	82.309.793.000	-	130.561.193.000	-
Cộng	112.267.616.834	-	169.294.312.457	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày đầu năm và ngày cuối năm như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải	292.985.452.049	337.024.221.329
Cộng	292.985.452.049	337.024.221.329

c) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

c.1) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

c.2) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm	64.430.673.834	47.836.943.000	-	112.267.616.834
Các khoản vay	34.772.850.000	47.536.943.000	-	82.309.793.000
Phải trả người bán	26.626.223.580	-	-	26.626.223.580
Phải trả khác	2.504.060.155	300.000.000	-	2.804.060.155
Chi phí phải trả	527.540.099	-	-	527.540.099
Số đầu năm	86.684.519.457	82.609.793.000	-	169.294.312.457
Các khoản vay	48.251.400.000	82.309.793.000	-	130.561.193.000
Phải trả người bán	35.583.971.722	-	-	35.583.971.722
Phải trả khác	2.230.480.514	300.000.000	-	2.530.480.514
Chi phí phải trả	618.667.221	-	-	618.667.221

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c.3) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu



Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám Đốc



Đặng Thị Xuân Hương

HHH